

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH, TIỀN TỆ, NGOẠI HỐI

Tuần 29/07/2024 – 02/08/2024

KHOİ VỐN & THỊ TRƯỜNG
PHÒNG PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM & GIÁM SÁT GIAO DỊCH VỐN

Mỹ	• DXY giảm xuống 103,208 (-1,06% so tuần trước). Sau cuộc họp vào 31/7, Fed giữ lãi suất chính sách ở vùng 5,25%-5,5%/năm, trong bối cảnh thị trường lao động cân bằng hơn và lạm phát tiếp tục giảm. Ngôn từ của Chủ tịch Fed mang hàm ý rõ ràng hơn về khả năng cắt giảm lãi suất vào tháng 9, miễn là không có bất ngờ lớn nào trong dữ liệu 6 tuần tới. Cuối tuần, số liệu thị trường lao động tiếp tục củng cố thêm khả năng hạ lãi suất, với tỷ lệ thất nghiệp tăng lên 4,3% (từ mức 4,1% tháng 6) và số việc làm phi nông nghiệp đạt 114.000 (thấp hơn mức dự báo 175.000 và số liệu tháng 6: 179.000). Theo đó, thị trường đang kỳ vọng Fed sẽ cắt 0,5% mỗi phiên trong 2 phiên tháng 9 và tháng 11.
Khu vực đồng Euro	• Tỷ giá EUR/USD chốt tuần ở mức 1,0908, tăng 0,47% so với cuối tuần trước. Trong tuần, số liệu tăng trưởng GDP Quý II đạt 0,3%, cao hơn mức dự báo 0,2%; lạm phát và lạm phát cơ bản (tính theo HICP) đạt 2,6% và 2,9% - cao hơn số liệu dự báo lần lượt là 2,5% và 2,8%. Lạm phát dịch vụ (yếu tố gây lo lắng có tính ì và cản trở xu hướng giảm của lạm phát) tăng 4,0% yoy và thấp hơn 4,1% yoy trong tháng 6 đã giữ niềm tin của thị trường về việc ECB giảm tiếp 0,25 điểm % trong T9.
Anh	• GBP/USD chốt tuần ở mức 1,2798, giảm 0,57% so tuần trước. Đã giảm phần nào thu hẹp sau quyết định giảm lãi suất 25bps của BoE sau cuộc họp chính sách tiền tệ trong tháng 8. Đây là lần giảm lãi suất đầu tiên tính từ tháng 3/2020. BoE dự báo lạm phát sẽ đạt 2,75% trong quý cuối năm trước khi trở lại mức mục tiêu 2% vào đầu năm 2026.
Nhật Bản	• JPY tăng 4,67% so với USD và chốt tuần ở mức 146,54. Đồng Yên tiếp đà mạnh lên so với USD sau quyết định nâng lãi suất từ vùng 0-0,1%/năm lên 0,25%/năm. BoJ cũng đề ra kế hoạch thu hẹp tốc độ nới lỏng tiền tệ đến 2026. Việc BoJ tăng lãi suất mà không chờ cho đến khi số liệu GDP quý 2 cải thiện là một động thái đáng chú ý với hàm ý BoJ có thể đã ưu tiên sự ổn định của đồng JPY và kiểm soát lạm phát hơn sự ảnh hưởng của việc tăng lãi suất tới xu thế tăng trưởng.
Trung Quốc	• USD/CNY giảm -1,24% và chốt tuần ở mức 7,16. Trong tuần, số liệu PMI sản xuất của Trung Quốc cho thấy sự suy yếu khi chỉ đạt 49,8 điểm, thấp hơn kỳ vọng thị trường ở mức 51,4 điểm. Trong bối cảnh đó, các thành viên thị trường vẫn đang chờ đợi những biện pháp hỗ trợ nền kinh tế mạnh mẽ hơn sau quyết định giảm hành lang lãi suất trong tuần trước.

Thị trường tiền tệ

- Lãi suất vay, gửi LNH dao động quanh mức lãi suất thị trường mở. Tới ngày 02/08/2024, lãi suất vay, gửi các kỳ hạn O/N – 1M phổ biến ở mức **4,83-5%/năm**, giảm nhẹ tại kỳ hạn qua đêm.
- Hoạt động trên thị trường mở tương đối sôi động trong bối cảnh thanh khoản tương đối dồi dào. Trong tuần, tổng doanh số giao dịch tín phiếu và reverse repo toàn thị trường lần lượt ở mức 58.750 tỷ VND và 23.996 tỷ VND.
- Trong tuần, từ 29/07-02/08/2024, thông qua thị trường mở, NHNN hút ròng **45.729 tỷ VND** và số dư ròng đến hết 02/08 là -50.984 tỷ VND (tín phiếu 74.950 tỷ VND và reverse repo 23.966 tỷ VND).

Thị trường ngoại hối

- **USD/VND LNH giảm 95đ** so tuần trước, trong bối cảnh USD giảm nhẹ so với các ngoại tệ chủ chốt. Tính đến 02/08/2024, tỷ giá LNH **tăng +3,97%** kể từ đầu năm và **+6,19%** so với cùng kỳ năm trước.
- Tỷ giá trung tâm và tỷ giá bán của ổn định so với tuần trước, trong khi đó, tỷ giá bán USD tự do quanh 25.662, cao hơn **~260đ** so với giá niêm yết của VCB.
- Tới ngày 02/08/2024, giá vàng SJC bán ra ở mức **79,8 trđ/lượng tăng 0,38%** so tuần trước, chênh lệch so với giá vàng quốc tế (chưa bao gồm thuế, phí) tạm tính ~5,5 triệu đồng/lượng.

Thị trường Trái phiếu chính phủ

➤ Sơ cấp

- Trong tuần, KBNN phát hành thành công **5.020** tỷ VND/**11.500** tỷ VND qua đấu thầu tại các kỳ hạn 5Y, 10Y, 30Y với tỷ lệ phát hành thành công lần lượt đạt 100%; 56%; 14%. Kỳ hạn 15Y không phát hành thành công. Cụ thể:
 - 5Y: 1.000 tỷ VND lãi suất trúng thầu **1,94%/năm** (+4bps so với phiên tuần trước)
 - 10Y: 3.950 tỷ VND lãi suất trúng thầu **2,76%/năm** (không đổi so với phiên tuần trước),
 - 30Y: 70 tỷ VND lãi suất trúng thầu **3,1%/năm** (không đổi so với phiên gần nhất cuối tháng 6).
- Như vậy, từ đầu năm, tổng khối lượng TPCP KBNN phát hành ở mức **193.014 tỷ VND**, đạt hơn 48% kế hoạch năm.

➤ Thứ cấp

- Trên thị trường thứ cấp, quy mô giao dịch TPCP ở mức 4.000-14.000 tỷ VND/phiên và vẫn tập trung chủ yếu tại các kỳ hạn 10Y-15Y.
- Tới ngày 02/08/2024, lãi suất TPCP các kỳ hạn giao dịch phổ biến 5Y, 10Y, và 15Y lần lượt ở mức 1,98%/năm, 2,79%/năm và 2,96%/năm, ổn định so với tuần trước đó.

Cà phê (ICE)

- Giá cà phê **giảm** so với tuần trước về ngưỡng thấp nhất 4 tuần khi những lo ngại về hạn hán và sương giá tại các vùng trồng chính ở Brazil được giảm bớt. Tới 02/08/2024, giá cà phê Arabica giao T12 (ICE US) **giảm 0,28%** so tuần trước, về **2,29 USD/Lbs**, trong khi đó giá cà phê Robusta giao T9 (ICE UK) **giảm 1,97%** so với tuần trước, về mức **4.227 USD/tấn**

Ngũ cốc (CBOT)

- Giá lúa mì giao T9 **tăng 3,4%** so với tuần trước về mức **5,4 USD/bushel** (già). Trong khi đó, giá ngô giao T12 **giảm -1,96** so tuần trước ở mức **3,87 USD/bushel**, do cơ quan khí tượng Mỹ dự báo thời tiết mát mẻ mưa nhiều tại vùng trồng.

Kim loại (COMEX, DCE)

- Giá đồng giao T9 (COMEX) **tăng nhẹ** liên tục trong tuần, về **4,11 USD/pound (-0,15%)**. Trong khi đó, giá quặng sắt 62% giao T9 (DCE) cũng **giảm -2,4%** về mức **103,5 USD/tấn** (791 CNY) giá quặng sắt giảm do nhu cầu tiêu thụ yếu tại Trung Quốc, nhà đầu tư thất vọng khi không có các biện pháp hỗ trợ mới với nền kinh tế.

Năng lượng (NYMEX)

- Giá dầu ghi nhận tuần giảm thứ tư liên tiếp chủ yếu do các lo ngại về triển vọng nền kinh tế Trung Quốc tăng trưởng yếu lần 4 các lo ngại về căng thẳng leo thang tại khu vực Trung Đông.
- Tới 02/08/2024 so tuần trước, giá dầu WTI giao T9 **giảm -2,8%** về mức **74,14 USD/thùng**, giá dầu Brent giao T9 giảm **3,71%** về mức **77,56 USD/thùng**.

	02/08/2024	5 phiên qua	5D (+/-)	MTD (+/-)	YTD (+/-)	YOY (+/-)
Chỉ số USD	103,208		▼ -1,06%	▼ -0,85%	▲ 1,85%	▲ 0,60%
EUR/USD	1,0908		▲ 0,47%	▲ 0,77%	▼ -1,16%	▼ -0,26%
GBP/USD	1,2798		▼ -0,57%	▼ -0,45%	▲ 0,54%	▲ 0,70%
AUD/USD	0,6509		▼ -0,60%	▼ -0,47%	▼ -4,42%	▼ -0,44%
USD/JPY	146,540		▼ -4,67%	▼ -2,29%	▲ 3,88%	▲ 2,25%
USD/CNY	7,160		▼ -1,24%	▼ -0,82%	▲ 0,88%	▼ -0,43%
USD/KRW	1.356,63		▼ -1,96%	▼ -0,91%	▲ 4,81%	▲ 4,44%
Giá vàng (USD/oz)	2.443,81		▲ 2,33%	▼ -0,20%	▲ 18,46%	▲ 26,23%
Tỷ giá VCB bán	25.400		▼ -0,24%	▼ -0,22%	▲ 3,93%	▲ 6,28%
Tỷ giá trung tâm	24.242		▼ -0,03%	▼ -0,05%	▲ 1,58%	▲ 1,97%
Tỷ giá SBV mua	23.400		0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Tỷ giá SBV bán	25.450		0,00%	0,00%	▲ 1,76%	▲ 2,16%
Tỷ giá TT tự do	25.662		▼ -0,29%	▼ -0,25%	▲ 3,51%	▲ 8,19%
Giá vàng SJC	79.800		▲ 0,38%	▲ 1,01%	▲ 7,84%	▲ 18,57%

* Giá tham khảo. Nguồn: Refinitiv

	02/08/2024	5 phiên qua	5D (+/-)	MTD (+/-)	YTD (+/-)	YOY (+/-)
Lãi suất SOFR	đơn vị: %		đơn vị: bps			
3M	5,23		▼ -2,8	▼ -1,3	▼ -10,4	▼ -14,2
6M	5,01		▼ -8,4	▼ -6,8	▼ -15,0	▼ -42,7
TPCP Mỹ	đơn vị: %					
2Y	3,87		▼ -51,4	▼ -38,6	▼ -37,6	▼ -101,3
10Y	3,79		▼ -40,2	▼ -24,1	▼ -7,4	▼ -29,6
Lãi suất MM	đơn vị: %		đơn vị: điểm %			
1W	4,83		▼ -0,17	▲ 0,15	▲ 1,55	▲ 4,36
1M	5,00		▼ -0,02	▲ 0,05	▲ 2,44	▲ 3,12
TPCP VN thứ cấp	đơn vị: %		đơn vị: bps			
5Y	1,98		▼ -0,5	▲ 0,2	▲ 44,3	▲ 17,6
7Y	2,30		▲ 0,3	▲ 0,3	▲ 35,9	▲ 17,7
10Y	2,79		▼ -0,6	▼ -0,3	▲ 55,5	▲ 38,4
15Y	2,96		▼ -0,1	▲ 0,0	▲ 52,1	▲ 33,2

* Giá tham khảo. Nguồn: Refinitiv

USD/VND LNH	25.213		▼ -0,38%	▼ -0,14%	▲ 3,97%	▲ 6,19%
-------------	--------	--	----------	----------	---------	---------

BẢNG DỰ PHÓNG QUYẾT ĐỊNH LÃI SUẤT ĐIỀU HÀNH

Bảng dự phóng quyết định lãi suất điều hành của một số NHTW và xác suất

NHTW	Ngày họp tiếp theo	Lãi suất hiện tại (%)	Dự phóng lãi suất kỳ tới (%)	Động thái lãi suất kỳ họp tới	Thay đổi (%)	Xác suất (%)
Mỹ	18-09-24	5,375	4,852	Giảm	-0,5	75
Châu Âu	12-09-24	3,75	3,365	Giảm	-0,25	95
Nhật	20-09-24	0,25	0,228	Không đổi	-	85,4
Anh	19-09-24	5,25	4,843	Không đổi	-	62,3

Nguồn: Refinitiv, dữ liệu cập nhật 05/08/2024

DỮ LIỆU KINH TẾ VĨ MÔ

	Đơn vị	06/23	07/23	08/23	09/23	10/23	11/23	12/23	01/24	02/24	03/24	04/24	05/24	06/24	07/24
Chỉ báo tiêu dùng															
Bán lẻ, dịch vụ	% yoy	6,5	7,1	7,6	7,5	7,0	10,1	9,3	8,1	8,5	9,2	9,0	8,7	8,6	8,7
- Bán lẻ hàng hoá	% yoy	6,0	7,0	7,5	7,4	6,7	9,1	8,6	7,3	7,0	7,6	7,2	7,4	8,1	7,4
- Dịch vụ lưu hành	% yoy	7,8	6,5	21,3	44,9	51,4	70,9	71,3	18,5	35,8	66,1	57,6	45,1	37,1	31,8
Vận tải hành khách	% yoy	1,8	5,3	5,9	5,7	6,5	5,1	8,5	3,0	14,3	9,4	8,2	6,1	4,3	7,2
Vận tải hàng hoá	% yoy	10,9	9,8	13,6	12,5	11,9	7,7	8,2	1,8	13,5	13,3	11,5	11,4	13,5	13,3
Khách quốc tế	% yoy	312,0	194,6	150,3	144,1	129,7	106,6	93,9	10,3	64,1	78,6	58,2	64,9	58,4	51,0
Chỉ báo sản xuất															
Sản xuất công nghiệp	yoy	2,8	3,7	2,6	5,1	4,1	5,8	5,8	18,3	5,7	4,1	6,3	6,8	9,5	8,5
- Chế biến chế tạo	yoy	2,9	3,6	3,5	5,9	4,9	6,3	7,6	19,3	5,9	4,6	7,0	7,3	10,8	9,5
PMI ngành sản xuất	chỉ số	46,2	48,7	50,5	49,7	49,6	47,3	48,9	50,3	50,4	49,9	50,3	50,3	54,7	54,7
PMI-chỉ số việc làm	chỉ số	45,0	48,5	49,7	48,3	50,1	48,8	49,9	49,7	50,9	52,1				
Tỷ lệ thất nghiệp (quý)	%			2,3			2,3			2,2			2,3		
Sử dụng lao động - CBCT	% yoy	-4,5	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,5	0,3	1,1	3,4	3,4	4,0	3,3
Tổng vốn đầu tư	% yoy			7,6			7,5			5,2			6,8		
Đầu tư nước ngoài															
Vốn đăng ký mới	tỷ USD	2,6	2,8	1,9	2,1	5,6	3,1	7,8	2,4	1,9	0,5	2,3	0,8	1,6	2,8
- Chế biến chế tạo	tỷ USD	1,8	2,5	1,4	1,7	4,8	2,1	2,5	0,9	1,6	1,4	1,1	2,4	3,3	
Vốn giải ngân	tỷ USD	2,4	1,6	1,5	2,8	2,1	2,3	2,9	1,5	1,3	1,8	1,7	2,0	2,6	1,7
Thương mại															
Xuất khẩu hàng hóa	% yoy	-11,4	-3,5	-7,6	4,6	5,9	6,7	13,1	42,0	-5,0	14,2	10,6	15,2	14,5	15,7
Nhập khẩu hàng hóa	% yoy	-16,9	-9,9	-8,3	2,6	5,2	5,1	12,3	33,3	1,8	9,7	15,4	18,2	17,0	18,5
Cán cân hàng hóa	tỷ USD	3,1	2,2	3,8	2,3	3,0	1,3	2,3	2,9	1,1	2,9	0,7	-1,0	2,9	2,1
Cán cân dịch vụ (quý)	tỷ USD			-2,6			-2,8			-2,3			-4,9		
Chỉ số giá															
Lạm phát toàn phần	% yoy	2,0	2,1	3,0	3,7	3,6	3,4	3,6	3,4	4,0	3,8	3,9	4,0	4,1	4,1
Lạm phát cơ bản	% yoy	4,3	4,1	4,0	3,8	3,4	3,2	3,0	2,7	3,0	2,8	2,8	2,8	2,6	2,7
Chỉ số giá đầu vào - PMI	chỉ số	47,6	48,3	52,8	54,7	55,8	55,9	55,5	55,6	55,0	53,0				
Chỉ số giá đầu ra - PMI	chỉ số	45,9	46,0	51,2	51,9	52,4	52,1	50,2	49,7	50,8	49,6				

Một số dữ liệu công bố đáng chú ý trong tuần từ **05/08-09/08/2024**

05/08

- ✓ **Nhật Bản:** biên bản sau cuộc họp chính sách tiền tệ, chỉ tiêu hộ gia đình tháng 6
- ✓ **Trung Quốc, Mỹ:** Chỉ số PMI dịch vụ
- ✓ **Khu vực đồng Euro:** chỉ số giá sản xuất, các chỉ số PMI tổng hợp

06/08

- ✓ **Mỹ:** số liệu xuất- nhập khẩu

07/08

- ✓ **Mỹ:** tồn kho dầu thô
- ✓ **Nhật Bản:** tài khoản vãng lai tháng 6
- ✓ **Trung Quốc:** Số liệu xuất- nhập khẩu và cán cân thương mại tháng 7

08/08

- ✓ **Mỹ:** lượng đơn xin trợ cấp thất nghiệp
- ✓ **Trung Quốc:** chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá tiêu dùng tháng 7

09/08

- ✓ **Đức:** chỉ số giá tiêu dùng tháng 7
- ✓ **Canada:** Số liệu lực lượng lao động tháng 7

Tài liệu này chỉ phục vụ mục đích tham khảo, VCB không chịu trách nhiệm về bất kỳ tổn thất nào gây ra do việc sử dụng thông tin trên đây. Các thông tin trong tài liệu này có thể thay đổi theo diễn biến của thị trường và VCB không có trách nhiệm phải thông báo về những sự thay đổi này. Tài liệu này là sản phẩm và tài sản của VCB. Các hành vi sao chép sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của VCB đều là trái luật.

*Thông tin liên hệ: Phòng Phát triển sản phẩm và Giám sát giao dịch vốn – Khối Vốn & Thị trường
Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 84 - 4 - 3934 3137
Email: @vietcombank.com.vn*